

Integrated Coastal Zone Management in central region of Vietnam – issues and recommendations

Le Dinh Thanh¹ and Nguyen Thi The Nguyen²

Abstract: Vietnam has a marine area of about one million km² and a coastal zone of 3260 km length, which includes 29 coastal provinces/cities. The coastal districts of Vietnam encompasses 17% of the whole country area and about 31% of its population are concentrated there, respectively 25 million people in 2005. The marine and coastal zone of Vietnam currently contributes up to 48% of GDP. The coastal zone in the center region of Vietnam is influenced by server natural conditions and limited resources and environment potential. However, the need of socio-economic development in that area is great. Integrated coastal zone management (ICZM) is essential issues in order to develop that area in sustainable way. ICZM is new subject in Vietnam and we do not have much experience in that field. In this paper, the authors would like to present some study results and assessments on the state of development and management in the central coastal zone of Vietnam as well as recommendations for ICZM in order to exploit coastal resources solidly for socio-economic development.

Những vấn đề quản lý tổng hợp vùng bờ Miền Trung và các đề xuất

Lê Đình Thành¹, Nguyễn Thị Thế Nguyên²

Tóm tắt: Việt Nam có vùng biển rộng khoảng 1 triệu km² và bờ biển dài 3260 km với 29 tỉnh và thành phố tiếp giáp với biển. Tổng diện tích các huyện ven biển chiếm 17% diện tích của cả nước với dân số năm 2005 khoảng 25 triệu người (chiếm 31% dân số cả nước). Hiện nay vùng biển và ven biển Việt Nam đóng góp tới hơn 48% GDP của cả nước. Ven biển Miền Trung với điều kiện tự nhiên khắc nghiệt, tiềm năng tài nguyên và môi trường hạn chế trong khi nhu cầu phát triển kinh tế xã hội là rất lớn. Vì vậy vấn đề quản lý tổng hợp vùng bờ (QLTHVB) cho khu vực này nhằm phát triển kinh tế, xã hội hiệu quả và bền vững là rất cấp thiết. Đây là vấn đề mới đối với Việt Nam, chúng ta chưa có kinh nghiệm trong lĩnh vực này. Trong bài báo này các tác giả đưa ra một số kết quả nghiên cứu và đánh giá hiện trạng quản lý và khai thác vùng ven biển Miền Trung Việt Nam cùng các đề xuất cho QLTHVB nhằm khai thác bền vững các nguồn tài nguyên phục vụ phát triển kinh tế, xã hội.

1. Điều kiện tự nhiên, kinh tế xã hội ven biển Miền Trung

1.1 Điều kiện tự nhiên và tài nguyên

Khu vực duyên hải Miền Trung (từ Thanh Hoá đến Bình Thuận) có địa hình hẹp và dốc, độ dốc thấp dần từ tây sang đông. Trong khu vực có tới 22 hệ thống sông chính đổ ra biển Đông, hầu như mỗi tỉnh đều có ít nhất một con sông là nguồn nước của địa phương mình. Tất cả các hệ thống sông của khu vực này đều có những đặc điểm là diện tích lưu vực gần như nằm trọn trong nước, độ dốc lưu vực và lòng sông khá lớn, ngắn, hẹp, dốc, bụng chứa nhỏ; dòng chảy thường có 3 mùa trong năm (lũ, cạn, lũ tiểu mãn) và cần có đê ngăn triều mặn; và các sông thường chảy đan nối nhau thành một mạng lưới, hay một hệ thống sông.

Do điều kiện địa hình, địa mạo nên bờ biển Miền Trung có nhiều cửa sông (trung bình

¹ A/Prof., Dr.; Water Resources University; 175 Tay Son, Dong Da, Hanoi, Vietnam;
E-mail: ldthanh@wru.edu.vn

² Faculty of Marine and Coastal Engineering, Water Resources University; E-mail: nguyen.n.t@wru.edu.vn

10km có một cửa sông), chúng thường di động trên một đoạn 5-10 km; nhiều đầm phá, bầu nước chạy song song với bờ biển. Sự tương tác lẫn nhau giữa sông và biển tạo một môi trường năng động nhưng cũng có khu vực đối mặt với xói mòn và trầm tích bởi chế độ thủy triều và dòng chảy sông, dòng thủy triều và điều kiện địa lý của các khu vực ven biển.

Tài nguyên đất vùng ven biển Miền Trung

Có hai nguồn tài nguyên đất vùng ven biển Miền Trung đặc biệt cần được chú trọng trong sự phát triển và quản lý đó là:

i) *Các đụn cát và các khu vực đất ngập mặn thấp*, chủ yếu là các vùng đất ngập nước. Các đụn cát chủ yếu phân bố ở Quảng Bình, Quảng Trị và một số ở Quảng Nam. Các đụn cát rất khó khăn cho sự phát triển kinh tế xã hội và môi trường. Thừa Thiên Huế có khoảng 33.400 ha đất cát (ở Phú Bài, Hương Điền) hay Quảng Trị đất cát chiếm 22.500 ha. Tuy nhiên, một số nơi như Quảng Trị đã bắt đầu các nghiên cứu để nâng cao điều kiện sống và môi trường của khu vực đất cát (khoảng 5000 ha), hay ở Nghệ An dải đất cát từ Cửa Lò tới Cửa Hội đã được dùng cho mục tiêu du lịch.

ii) *Các vùng đầm lầy và đất ngập nước* ở những nơi thấp dọc theo bờ biển và cửa sông, riêng phá Tam Giang - Cầu Hai ở Thừa Thiên Huế chiếm khoảng 20.000 ha hay ở Quảng Bình có khoảng 5.000 ha đầm lầy và phá nước. Nghệ An cũng có tổng diện tích chịu ảnh hưởng của bão, thủy triều, và nước mặn tới gần 29.400 ha.

Tài nguyên nước ven biển Miền Trung

Tài nguyên nước ven biển Miền Trung phân bố không đều theo không gian, lượng mưa trung bình nhiều năm từ 1000 mm (Ninh Thuận) đến khoảng 2600 – 2700 mm (Huế, Hà Tĩnh). Nước mặt khu vực Miền Trung này có ba mùa trong năm: mùa lũ, mùa khô và mùa lũ sớm (hay lũ tiểu mãn). Lượng nước trong mùa lũ chiếm 80 – 85% lượng nước cả năm dẫn đến hạn hán và lụt lội nghiêm trọng. Tổng lượng nước ngầm khai thác ở vùng ven biển Miền Trung khoảng 2 tỷ m³/năm, có tới 78 nguồn nước khoáng và nước nóng ở các tỉnh ven biển Miền Trung.

Tài nguyên biển ven biển Miền Trung

Ngoài các nguồn tài nguyên biển với các nguồn khoáng sản, dầu khí thì dọc bờ biển Miền Trung có các hệ sinh thái giá trị và điển hình như các cửa sông, rừng ngập mặn, đầm lầy và các rặng san hô. Các cửa sông chính sông Hương của Thừa Thiên Huế, sông Thu Bồn của Đà Nẵng, Quang Nam,...

Hiện nay các khu vực ven biển và tài nguyên Miền Trung có ba mối nguy cơ lớn là xâm nhập nước mặn; xói mòn bờ biển và trầm tích; và phát triển kinh tế, xã hội không kiểm soát được.

1.2 Kinh tế, xã hội ven biển Miền Trung

Ven biển Miền Trung (Thanh Hoá đến Bình Thuận) gồm 15 tỉnh và thành phố với tổng diện tích tự nhiên 84.560 km², dân số gần 19 triệu người. Mật độ dân số trên 200 người/km², thấp hơn vùng biển Bắc Bộ (khoảng 1000 người/km²) và Nam Bộ (khoảng 600 người/km²), có tới 50% dân số trong độ tuổi lao động nhưng trình độ văn hoá thấp và thường xuyên thiếu việc làm. Theo Nghị định 106/2004/QĐ-TTg, Chính phủ Việt Nam đã xác định khu vực ven biển Miền Trung có 133 xã nghèo thuộc 12 tỉnh (Thanh Hoá: 18 xã, Nghệ An: 8, Hà Tĩnh: 27, Quảng Bình: 10, Quảng Trị: 5, Thừa Thiên-Huế: 22, Quảng Nam: 13, Quảng Ngãi: 2, Bình Định: 13, Phú Yên: 3, Ninh Thuận: 3, và Bình Thuận: 9).

Kinh tế ven biển Miền Trung chủ yếu là nông nghiệp lúa nước và thủy sản. Công nghiệp vẫn còn chưa tương xứng với tiềm năng của các vùng ven biển, thương mại và du lịch còn thấp. Những năm gần đây, cơ cấu kinh tế ở các vùng ven biển có nhiều thay đổi, gia tăng thủy sản đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản, phát triển hoạt động công nghiệp và dịch vụ. Cơ sở hạ tầng được xây dựng như cảng biển, khu nuôi tôm công nghiệp và bắt đầu khai thác tiềm năng vùng ven biển.

Các nguồn tài nguyên sinh học ở các vùng ven biển rất đa dạng nhưng đến nay mới chỉ được sử dụng trong các ngành nông, lâm, ngư nghiệp. Đánh bắt cá ven bờ đóng góp đáng kể cho kinh tế địa phương, tuy nhiên ngư dân vẫn còn dùng các biện pháp đánh bắt không hợp pháp dẫn đến cạn kiệt nguồn tài nguyên cá ven bờ.

2. Thực trạng quản lý, khai thác ven biển Miền Trung

2.1 Những thách thức đối với việc quản lý vùng ven biển Miền Trung

1) *Phát triển kinh tế và đô thị hoá nhanh chóng* dẫn đến gia tăng nhu cầu nước và ô nhiễm nước ngày càng nghiêm trọng. Một loạt những vấn đề phức tạp cần giải quyết như thiếu nước ngọt vào mùa khô do nhiễm nước mặn, phát triển nuôi trồng thủy sản gây ô nhiễm do khai thác nước ngầm quá mức,...

2) *Khai thác đánh bắt thủy hải sản dùng chất độc và thuốc nổ* đe dọa 85% các rặng san hô và không quan tâm đến bảo vệ tính đa dạng sinh học của các nguồn tài nguyên biển và ven bờ.

3) *Năng lực về quản lý vùng ven biển yếu* và thiếu nghiêm trọng nhân lực có trình độ trong lĩnh vực này mặc dù những năm gần đây một số tỉnh đã có dự án “Quản lý tổng hợp vùng bờ - ICZM” hỗ trợ.

Việc khai thác tài nguyên và phát triển kinh tế xã hội của vùng ven biển Miền Trung đã dẫn tới những vấn đề môi trường sau

- Mật độ dân số ở ven biển Miền Trung khá cao và ngành kinh tế chính vẫn là nông nghiệp. Hiện nay, việc sử dụng phân bón hoá học và hoá chất bảo vệ thực vật, kể cả loại hoá chất cấm sử dụng khá phổ biến (mỗi ha lúa cần sử dụng 63 - 80 kg phân bón, 1,2 - 2,3 kg hoá chất bảo vệ thực vật).

- Rừng bị tàn phá làm suy thoái và cạn kiệt dòng chảy mùa cạn ở hạ lưu dẫn đến hậu quả môi trường vùng ven biển như suy thoái hệ sinh thái, giảm nguồn lợi thủy sản, thay đổi vận chuyển bùn cát của sông, nhiễm mặn và suy giảm chất lượng nước,...

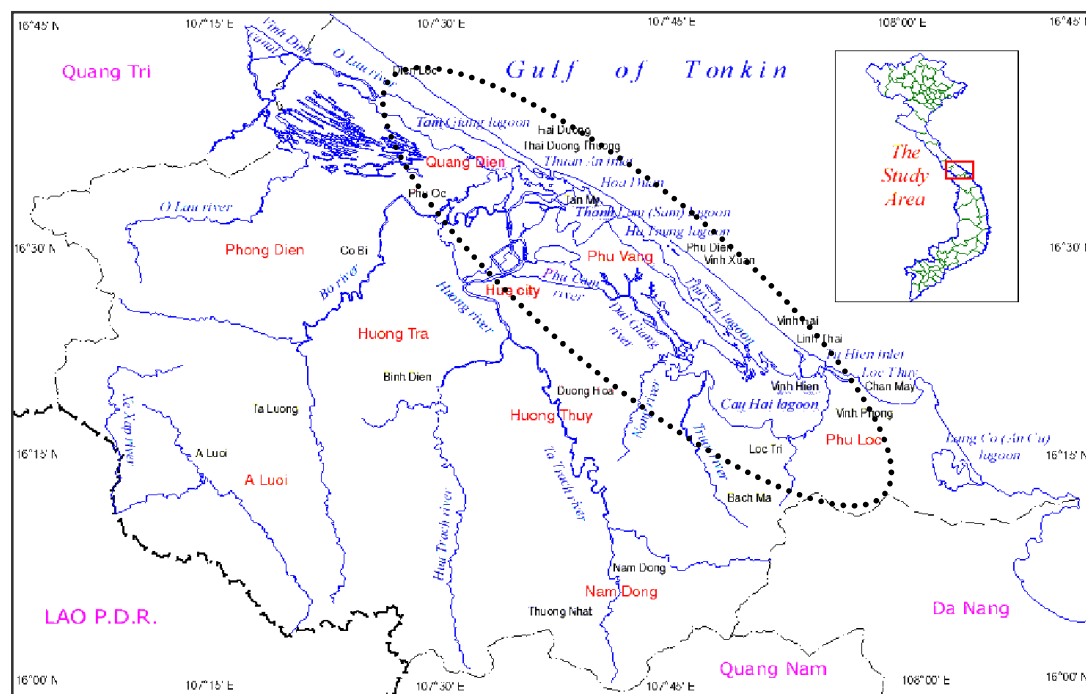
- Hệ thống các công trình thủy lợi làm thay đổi sâu sắc đến chế độ dòng chảy và bùn cát gây tác động ngập lụt, xói lở, bồi lắng, xâm nhập mặn,...Phát triển các khu công nghiệp và đô thị tập trung như ở Đà Nẵng, Quảng Ngãi, Thanh Hoá,...đã và đang gây ô nhiễm môi trường vùng ven biển.

- Thiên tai thường xuyên xảy ra ở ven biển Miền Trung, trong đó chủ yếu là bão, lũ, hạn hán đã gây ra nhiều thiệt hại về người và của, gây sạt lở, bồi lấp các vùng cửa sông, bờ biển nhiều nơi như cửa Tư Hiền (Thừa Thiên Huế), cửa Mỹ Á (Quảng Ngãi) hay cửa Đà Rằng (Phước Yên),...

- Mâu thuẫn/xung đột giữa các bên sử dụng tài nguyên đang xảy ra ở nhiều nơi. Hiện nay, cơ chế quản lý vùng bờ theo ngành tạo rất ít cơ hội để các cấp chính quyền, các ngành có liên quan nghiên cứu cân nhắc được, mất về mặt kinh tế, môi trường và xã hội trong quá trình xây dựng kế hoạch phát triển kinh tế ngành và mâu thuẫn nảy sinh giữa các ngành là

khó tránh khỏi. Đây là một trong những mối đe dọa đối quản lý vùng bờ Miền Trung nói riêng và vùng bờ Việt Nam nói chung. Ví dụ điển hình về mâu thuẫn trong quản lý vùng bờ ở Thừa Thiên Huế:

1) Vùng ven bờ tỉnh Thừa Thiên - Huế chiếm 34% diện tích và 81% dân số cả tỉnh, với đặc trưng chủ yếu là hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai (hình 1) với chiều dài khoảng 70 km với diện tích khoảng 22.000 ha và là nơi tập trung sinh sống của hơn 400.000 người; có 921 loài động, thực vật, trong đó có 30 loài chim di trú nằm trong danh mục cần được bảo vệ nghiêm ngặt.



Hình 1: Bản đồ hành chính và vùng ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế

2) *Các mâu thuẫn* trong phát triển và bảo vệ môi trường tại vùng ven bờ Thừa Thiên Huế bao gồm:

Mâu thuẫn giữa phát triển nông nghiệp với môi trường: Theo kế hoạch phát triển kinh tế, tỉnh không có chủ trương tăng diện tích nông nghiệp mà tập trung vào thâm canh tăng năng suất. Điều này đồng nghĩa với việc sử dụng nhiều phân bón, thuốc bảo vệ thực vật, giống cây năng suất cao,... sẽ tăng lên và tăng nguy cơ gây hại cho môi trường ven biển và các ngành kinh tế ven biển như thủy sản, du lịch ...

Mâu thuẫn giữa nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản với môi trường: Nuôi trồng và đánh bắt thủy hải sản được coi là ngành kinh tế mũi nhọn của tỉnh, diễn ra chủ yếu trong hệ đầm phá Tam Giang - Cầu Hai và vùng ven bờ. Trong rất nhiều năm qua, việc bùng nổ nuôi tôm sú trong vùng đầm phá đã để lại nhiều hậu quả nghiêm trọng. Hàm lượng NO_3^- , PO_4^{3-} , N tổng số, P tổng số, dư lượng formalin, thuốc kháng sinh trong nước vùng đầm phá tăng cao, đặc biệt vào mùa khô và làm ảnh hưởng không nhỏ đến hệ thủy sinh. Các ao, vuông nuôi tôm thiếu quy hoạch đã làm thay đổi luồng lạch vùng cửa sông, cản trở việc thoát lũ, ảnh hưởng đến giao thông thủy, gây ảnh hưởng đến chất lượng du lịch vùng đầm phá. *Khai thác quá mức* là một trong những sức ép môi trường lớn nhất đến hệ sinh thái đầm phá.

Mâu thuẫn giữa phát triển công nghiệp - xây dựng và môi trường: Ngành công nghiệp vùng ven bờ tỉnh Thừa Thiên Huế bắt đầu với những khu công nghiệp như Phú Bài, Chân

Mây, Tứ Hạ với định hướng phát triển đến 2010, công nghiệp và xây dựng chiếm đến 43.3 - 44% trong cơ cấu kinh tế của tỉnh, chắc chắn sẽ để lại những hậu quả khó lường cho môi trường.

Mâu thuẫn giữa phát triển du lịch - dịch vụ và môi trường: Ngành du lịch tỉnh đã liên tục mở rộng, nâng cấp cơ sở vật chất kỹ thuật để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng của du lịch. Dự án hệ thống đường khu du lịch Lăng Cô, di dời đường dây 110KV, dự án đường nối Chân Mây đến cửa Tư Hiền và đường xuống Bói Cỏ,... đã và đang gây những tác động tiêu cực đến tài nguyên đất và cảnh quan vùng ven biển.

Mâu thuẫn giữa các ngành kinh tế: Các ngành kinh tế cùng mở rộng phát triển mà không có sự điều phối chung của tỉnh chắc chắn sẽ dẫn tới mâu thuẫn giữa các bên sử dụng tài nguyên hay giữa các ngành kinh tế. Khi khu công nghiệp và cảng Chân Mây được đưa vào hoạt động sẽ có những tác động không tốt đến ngành du lịch tại khu vực này (nước thải, chất thải công nghiệp, tiếng ồn, bụi,...). Các ao tôm, đầm tôm trong vùng đầm phá sẽ làm mất giá trị thẩm mỹ cảnh quan của ngành du lịch và cản trở giao thông thủy. Dư lượng phân bón hóa học, thuốc trừ sâu trong nông nghiệp ven bờ sẽ theo dòng nước mặt hoặc nước ngầm chảy vào đầm phá và chắc chắn sẽ ảnh hưởng không nhỏ đến chất lượng nuôi trồng thủy sản ở đây...

2.2 Thực trạng quản lý, khai thác và phát triển ven biển Miền Trung

1. Những chính sách liên quan đến quản lý và phát triển vùng bờ

Ngoài những cơ sở pháp lý quốc tế, hiện nay Việt Nam đã có một số văn bản pháp lý và chính sách liên quan đến quản lý và phát triển vùng bờ biển nói chung như Luật bảo vệ Môi trường (2005), Luật đất đai (2001), Chiến lược bảo vệ môi trường quốc gia (2000), Kế hoạch quốc gia về môi trường và phát triển bền vững (1991-2000), Kế hoạch quốc gia ứng phó sự cố tràn dầu, giai đoạn 2001 - 2010 (2001),...

Các văn bản này đều chưa có những quy định cụ thể và trực tiếp đến quản lý tổng hợp vùng bờ.

2. Thực trạng về công tác quản lý, khai thác và phát triển vùng bờ

Trong những năm gần đây Chính phủ Việt Nam và các nhà tài trợ đã thể hiện mối quan tâm ngày lớn đối với quản lý tổng hợp vùng bờ (QLTHVB) tại Việt Nam, đặc biệt một số dự án mang tính chất vận hành, áp dụng thực tế QLTHVB tại Miền Trung như sau:

- *Dự án điểm trình diễn quốc gia về QLTHVB Đà Nẵng (GEF/UNDP/IMO 2000 - 05).* Dự án này nằm trong khuôn khổ Chương trình hợp tác khu vực về quản lý môi trường các biển Đông Á (PEMSEA). Dự án được triển khai trong thời gian 5 năm, bắt đầu từ tháng 6 năm 2000 với các nội dung chính được sắp xếp một cách tương đối theo 6 giai đoạn của một chu trình QLTHVB.
- *Dự án Việt Nam – Hà Lan về quản lý tổng hợp đới bờ (VNICZM).* Trong dự án này, mô hình quản lý dự án hai cấp (Trung ương và địa phương) đã được hình thành. Tại khu vực Miền Trung, dự án triển khai thí điểm tại Thừa Thiên – Huế và cũng tuân theo mô hình tương tự ở dự án Đà Nẵng. Kết quả bước đầu của Dự án này là xây dựng và đưa vào hoạt động cơ chế quản lý dự án ở Trung ương cũng như tại các địa phương thí điểm, đào tạo nguồn nhân lực và xây dựng chiến lược QLTHVB cho Nam Định và Thừa Thiên – Huế, xác định phân tích các vấn đề điển hình để chuẩn bị cho việc xây dựng các kế hoạch hành động ưu tiên ... *Chương trình hợp tác vùng bờ (CCP)* hỗ trợ dự án “Quản lý tổng hợp vùng bờ Việt Nam – VNICZM” thông qua việc tăng cường hiểu biết về các quá trình tự

nhiên và kinh tế xã hội ở các vùng ven biển giúp tư vấn kỹ thuật đối về quan trắc, viễn thám, nâng cao nhận thức cho học sinh các trường phổ thông,...

- *Dự án QLTHVB tỉnh Quảng Nam*: Dự án được hình thành năm 2003, trong khuôn khổ hợp tác giữa Cục BVMT (Bộ TN&MT) với Sở TN&MT tỉnh Quảng Nam và Trung tâm Môi trường Biển, Viện Cơ học. Dự án này hiện đang là mô hình thí điểm kiểu Việt Nam, chưa có sự tham gia của một nhà tài trợ nước ngoài nào.

Ngoài ra còn có một số dự án liên quan đến QLTHVB sau:

- *Quản lý vùng ven biển cấp tỉnh* (Quảng Bình và Nghệ An) (SIDA 1995-1998).
- *Hợp tác với ADB về tăng cường năng lực thể chế QLTHVB cho các tỉnh Miền Trung Việt Nam* (Quảng Bình, Quảng Trị, TT Huế và Quảng Nam) do Bộ KH&ĐT làm đối tác, (2002-2003) và Cải thiện sinh kế cho các tỉnh ven biển Miền Trung (2005 đến nay)
- Hỗ trợ mạng lưới các khu bảo tồn biển (DANIDA 2003 – 2006, qua Bộ Thủy sản), kết nối với dự án Khu bảo tồn biển Cù Lao Chàm tại Quảng Nam.
- *Dự án đánh giá và tăng cường thể chế quản lý vùng ven biển (ASCFI)* (ADB TA3830 2003). Dự án này nhằm nâng cao kiến thức và phát triển năng lực cho các tỉnh Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên Huế và Quảng Nam. Dự án được coi như tiền đề cho dự án LICPP. Dự án này đã tiến hành đánh giá và xây dựng chiến lược vùng cho QLTHVB.

Nhận thức chung về QLTHVB tại Việt Nam cho đến nay là khá tốt. Tất cả các cấp chính quyền đều thể hiện sự ủng hộ mạnh mẽ. Một số dự án đã tạo ra tiền đề quan trọng cho việc lập kế hoạch tại các tỉnh hoặc các địa phương. Tuy nhiên, chưa có dự án nào đánh giá QLTHVB một cách toàn diện và đưa vào xem xét về mặt kết hợp công tác quy hoạch, phát triển và quản lý vùng ven biển, chỉ có dự án VNICZM tại Thừa Thiên Huế đã tiến gần nhất đến mục tiêu này. Nhưng cũng phải thấy rằng những dự án không có nguồn đầu tư lớn hoặc những dự án không thể duy trì sự hỗ trợ trong thời gian dài sẽ chỉ đem lại những hiệu quả hạn chế.

3. Những đề xuất quản lý tổng hợp vùng bờ Miền Trung

3.1 Những vấn đề chính cho QLTHVB Miền Trung

- Làm sao để kết nối nguyện vọng và lợi ích của các bên liên quan và thống nhất hệ thống chính sách thích hợp để thúc đẩy phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững.
- Khắc phục tình trạng công nghệ lạc hậu và cơ sở hạ tầng yếu kém, khắc phục sự chênh lệch lớn giữa khu vực thành thị và nông thôn và trình độ phát triển khác nhau qua từng vùng.
- Ảnh hưởng của sức ép địa phương khiến cho việc thực hiện các quyết định và chính sách thích hợp trở nên khó khăn.
- Tình trạng sở hữu chung không xác định nhiều loại tài nguyên ở khu vực ven biển dẫn đến tình trạng tự ý khai thác các tài nguyên.

Ngoài ra điều kiện kinh tế xã hội ảnh hưởng trực tiếp và là cơ sở cho việc thực hiện quản lý tổng hợp vùng bờ, trong đó nghèo đói và phát triển thấp ở khu vực ven biển dẫn đến một số tác động như khai thác quá mức nguồn tài nguyên, khó bắt buộc người dân tuân thủ luật pháp, trình độ phát triển thấp dẫn đến trình độ dân trí thấp. Một điều thực tế nữa là nhu cầu kiếm sống khiến người dân địa phương chỉ chú ý đến các mục tiêu ngắn hạn, họ buộc phải

làm những việc bất hợp pháp để có thể sinh sống, trong khi chính quyền địa thiếu năng lực và nguồn lực để thực thi và tiến hành các chiến lược quản lý. Địa phương lại muốn tất cả các ngành phải đạt được “thành tựu” cao nhất dẫn đến việc tất cả các ngành cố gắng khai thác nhiều hơn nữa tài nguyên và dẫn đến vi phạm trong việc khai thác sử dụng.

3.2 Những đề xuất cho quản lý tổng hợp vùng bờ Miền Trung

Quản lý tổng hợp vùng bờ là *một quá trình liên tục – không phải sự kết thúc*. Nó là một **quá trình** phát triển việc sử dụng có hiệu quả hơn nguồn lực con người, cơ cấu tổ chức, chính sách, pháp luật và các quy định, các công cụ khác để thúc đẩy sử dụng có hiệu quả các nguồn vốn của Nhà nước, của tư nhân và các tài nguyên thiên nhiên phục vụ các mục tiêu phát triển. Quá trình này bắt đầu từ việc **nhận thức** về các vấn đề có mối quan tâm chung. Sự nhận thức này sẽ tạo điều kiện thuận lợi cho việc **đối thoại và trao đổi** quan điểm giữa những bên có quan tâm và chịu ảnh hưởng, nó cũng hỗ trợ cho **sự hợp tác** giữa các bên. Hợp tác là cơ sở để phối hợp hành động, thúc đẩy việc **thống nhất** về chính sách, đầu tư, quy hoạch không gian và quản lý tài nguyên trong các sáng kiến quản lý vùng ven biển. Do vậy cần thực hiện và triển khai các vấn đề sau đây:

- 1) *Lĩnh vực thể chế*, cần xác định đầy đủ các cơ cấu thể chế và cơ chế hỗ trợ cho quản lý tổng hợp vùng bờ tại cấp quốc gia và cấp tỉnh của các địa phương ven biển Việt Nam nói chung và Miền Trung nói riêng.
- 2) *Về chính sách và pháp luật*, xây dựng và bổ sung các quy định về quyền hạn và các công cụ pháp lý, các chính sách và hướng dẫn hỗ trợ quản lý tổng hợp vùng bờ ở cấp quốc gia và cấp địa phương (tỉnh, huyện).
- 3) *Trong quá trình lập kế hoạch*, cần tăng cường sự lồng ghép của các ngành và các tỉnh ven biển, phải có sự tham gia của các bên liên quan và quy trình lập kế hoạch, quy hoạch phải rõ ràng, minh bạch.
- 4) *Xây dựng cơ sở dữ liệu thông tin cơ bản* với chất lượng và tính chính xác, đồng bộ để phục vụ cho quá trình lập kế hoạch phát triển vùng ven biển. Đặc biệt phải phối hợp thông tin, dữ liệu giữa lĩnh vực kỹ thuật và quản lý.
- 5) *Nâng cao nhận thức, kiến thức và năng lực* về quản lý tổng hợp vùng bờ của các tầng lớp từ cộng đồng địa phương, đến công chức chính quyền, cơ quan ban ngành địa phương và trung ương bằng việc đưa vào truyền thông, giáo dục và đào tạo ở các cấp học.

Tài liệu tham khảo

- Cicin-Sain, B. and Knecht, R.W., 1985. *Vấn đề quản lý các nguồn tài nguyên biển và đặc khu kinh tế mới của Mỹ*. Luật phát triển và quốc tế về biển 15 (3-4):289.
- Dyhr Nielsen, M., 2004. *Tham luận nhóm chính tại Hội nghị hợp tác H20 lần thứ nhất*, Cairns, Ôxtrâyliya, 11-14/5/2004.
- Lê Đình Thành, Nguyễn Thị Thế Nguyên, 2005. *Nghiên cứu và đánh giá tổng hợp những vấn đề chính về quản lý, khai thác và phát triển vùng ven biển Việt Nam*. Đại học Thủy Lợi.
- Post, J.C. and Lundin, C.G., 1996. *Guidelines for Integrated Coastal Zone Management*, The World Bank, Washington D.C., USA.
- Vries, de, J.M, 2002. *Towards an Integrated Coastal Zone Policy*, the Netherlands,
- VNICZM, 2004. *Chiến lược và lập kế hoạch hành động Quản lý tổng hợp vùng bờ*, Hà Nội.
- Yu, H. and Bermas, N.A., 2004. *Quản lý tổng hợp vùng ven biển: thực tế hoạt động của PEMSEA và bài học*, Chương trình khu vực của GEF/UNDP/IMO về Hợp tác quản lý môi trường đối với vùng biển Đông á (PEMSEA), tài liệu dùng cho Vùng ven biển Philippines.